

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

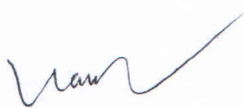
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	8/12/2016 đã điều chỉnh
			VND	VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	77.402.786.100	825.046.018.177
Tiền	111		3.902.786.100	16.646.018.177
Các khoản tương đương tiền	112		73.500.000.000	808.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		222.480.000.000	258.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02a	222.480.000.000	258.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.603.459.620	261.503.532.941
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	30.380.003.607	46.441.418.693
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.014.033.009	3.850.453.509
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	55.936.907.780	211.211.660.739
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(727.484.776)	
Hàng tồn kho	140	05	69.446.786.218	21.733.358.186
Hàng tồn kho	141		69.446.786.218	21.733.358.186
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.117.454.595	4.052.547.990
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.117.454.595	4.052.547.990
TÀI SẢN DÀI HẠN				
Các khoản phải thu dài hạn	210		133.385.628	214.057.828
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
Phải thu dài hạn khác	216		133.385.628	214.057.828
Tài sản cố định	220		42.714.802.295	34.022.325.521
Tài sản cố định hữu hình	221	06	42.714.802.295	34.022.325.521
- Nguyên giá	222		79.076.432.971	66.508.867.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.361.630.676)	(32.486.542.260)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.039.988.151	68.439.512.390
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	07	1.039.988.151	68.439.512.390
Đầu tư tài chính dài hạn	250	02b	1.910.247.725.637	1.723.095.198.623
Đầu tư vào công ty con	251		286.193.148.150	305.332.814.835
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		886.045.709.500	908.570.985.959
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		745.074.903.022	509.191.397.829
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.066.035.035)	-
Tài sản dài hạn khác	260		24.469.911.090	35.362.247.393
Chi phí trả trước dài hạn	261	08	24.469.911.090	35.362.247.393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.439.656.299.334	3.231.668.799.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	8/12/2016 đã điều chỉnh VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		42.581.095.542	861.668.799.049
Nợ ngắn hạn	310		42.422.446.931	861.463.673.207
Phải trả người bán ngắn hạn	311	09	33.616.241.335	43.458.716.240
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.856.055.246	4.129.711.843
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	44.171.002	160.531.098.563
Phải trả người lao động	314		2.311.004.054	32.572.116
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	1.124.121.151	18.164.802.694
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.167.275.455	
Phải trả ngắn hạn khác	319	12	294.054.148	635.137.247.211
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.524.540	9.524.540
Nợ dài hạn	330		158.648.611	205.125.842
Phải trả dài hạn khác	337		158.648.611	205.125.842
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.397.075.203.792	2.370.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	410	13	2.397.075.203.792	2.370.000.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.075.203.792	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.075.203.792	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.439.656.299.334	3.231.668.799.049

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu




Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Anh Tuấn

Phó Tổng giám đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV/2017	Lũy kế từ 8/12/2016 đến 31/12/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14.392.050.763	87.490.201.429
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	26.862.006
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	14.392.050.763	87.463.339.423
Giá vốn hàng bán	11	12.621.496.607	76.442.810.315
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	1.770.554.156	11.020.529.108
Doanh thu hoạt động tài chính	21	42.777.543.054	71.663.657.828
Chi phí tài chính	22	(667.560.134)	7.296.609.899
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	-	-
Chi phí bán hàng	25	1.227.154.015	6.042.399.006
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.558.240.616	41.138.528.793
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30	24.430.262.713	28.206.649.238
Thu nhập khác	31	150.329.998	186.280.905
Chi phí khác	32	67.980.680	67.980.680
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	82.349.318	118.300.225
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	24.512.612.031	28.324.949.463
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	1.249.745.671
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	24.512.612.031	27.075.203.792

938
CÔNG
DƯỢC
VIỆT NAM
H PHỐ

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý IV năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	28.324.949.463
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao và phân bổ	02	19.434.252.016
Các khoản dự phòng	03	7.793.519.811
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	176.644.698
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(72.172.346.982)
Các khoản điều chỉnh khác	07	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(16.442.980.994)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	162.566.386.246
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.104.011.827
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(184.266.735.100)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.892.336.303
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.029.017.041)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.302.733.635
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(644.948.041.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(641.821.306.299)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.034.813.767)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	100.000.000
Chi từ cho vay	23	(254.480.000.000)
Thu từ cho vay	24	290.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(277.469.534.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	83.250.971.951
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.611.450.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(105.821.925.778)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý IV năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(747.643.232.077)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	825.046.018.177
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	77.402.786.100

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng giám đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Dược Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 467B/BYT-QĐ ngày 30 tháng 3 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo Quyết định số 2335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 06 năm 2010, Tổng Công ty chuyển sang hình thức Công ty TNHH MTV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100109385 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2011 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 5) chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần ngày 8 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại địa chỉ: Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 2.370.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất thực phẩm khác: thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn, chuyên doanh khác: kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty bao gồm Công ty mẹ - Tổng công ty, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm - đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập.

Tổng Công ty bao gồm:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty mẹ Tổng Công ty Dược Việt Nam	Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm
Bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc:		
- Trung tâm nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ Dược	Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
- Văn phòng Đại diện	Số 126A Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	

2. Đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập

- Trung tâm Dịch vụ TM Dược Mỹ phẩm Số 95 Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội Kinh doanh dược phẩm

3. Công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư khác

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết và công ty khác của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 02b.

II. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng kỳ kế toán năm 2017 bắt đầu từ ngày 8/12/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc;
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Các khoản nợ phải thu và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với nợ phải thu) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc:

- + Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- + Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- + Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư

4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

4.2 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá lại khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần tại ngày 8 tháng 12 năm 2016 và được phê duyệt theo Quyết định số 2757/QĐ-BYT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty TNHH MTV sang Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ngày 30/6/2017. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển sang Công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

7.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và các điều chỉnh do đánh giá lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Bộ Y tế phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào hoạt động chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

7.2 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận chuyển	08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Bộ Y tế phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

9.1 Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 03 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu - ngày 8/12/2016).

9.2 Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 03 (ba) năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Doanh thu và thu nhập khác

13.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành dịch vụ dựa trên thực tế kết quả thực hiện công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

13.3 Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ lợi tức được thỏa thuận tương ứng với thời gian góp vốn và số vốn góp hợp tác kinh doanh.

13.4 Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất tiền gửi.

13.5 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty liên quan đề cập tới là công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số 8/12/2016 đã</u>
	<u>VND</u>	<u>điều chỉnh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	932.040.172	966.359.201
Tiền gửi ngân hàng	2.970.745.928	15.679.658.976
Các khoản tương đương tiền	73.500.000.000	808.400.000.000
Cộng	<u>77.402.786.100</u>	<u>825.046.018.177</u>

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

02a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số 8/12/2016 đã</u>
	<u>VND</u>	<u>điều chỉnh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	222.480.000.000	258.200.000.000
Cộng	<u>222.480.000.000</u>	<u>258.200.000.000</u>

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017
Thuyết minh báo cáo tài chính

02b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số ngày 8/12/2016 đã điều chỉnh					
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Số cổ phần năm giữ	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dược phẩm TW Codupha	66,35%	12.122.500	123.241.224.756	-	(***)	-	131.169.007.632	(***)
Công ty CP Dược phẩm TW CPC1	65,41%	13.721.550	138.997.108.326	-	(***)	-	149.252.557.203	(***)
Công ty CP Dược TW 3	65,00%	1.137.500	23.954.815.068	-	(***)	-	24.911.250.000	(***)
Cộng			286.193.148.150	-	(***)	-	305.332.814.835	(***)

Công ty con

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTC

Số 12 Ngõ Tắt Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017
Thuyết minh báo cáo tài chính

02b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số ngày 8/12/2016 đã điều chỉnh				
	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Công ty liên kết</i>									
Công ty CP Dược phẩm TW 3 (**)	1.687.498	24,82%	44.771.864.745	-	1.687.498	24,82%	47.924.943.200	-	47.924.943.200
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (**)	9.830.459	22,87%	477.969.183.365	-	6.874.447	23,75%	391.843.479.000	-	391.843.479.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	825.000	42,38%	14.814.901.439	-	825.000	43,65%	16.279.332.946	-	(**)
Công ty CP dược phẩm TW1-Pharbarco (*)					5.699.790	31,67%	69.654.193.013	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Sanofi- Synthelabo	232.398	29,99%	201.182.470.211	-	232.398	29,99%	229.209.493.773	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha	3.888.167	29,86%	98.058.047.634	-	2.916.125	29,86%	91.842.303.223	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 25	3.780.000	28,43%	44.983.510.213	-	3.780.000	28,43%	45.689.800.623	-	(**)
Công ty CP dược phẩm TW 2 (*)					1.356.650	27,13%	11.861.708.288	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	450.000	25,00%	4.265.731.893	(182.910.586)	450.000	25,00%	4.265.731.893	-	(**)
Cộng			886.045.709.500	(182.910.586)			908.570.985.959		(**)

02b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số ngày 8/12/2016 đã điều chỉnh				
	Số cổ phần năm giữ	% số hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% số hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư khác									
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (**)	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000	1.579.833	13,23%	48.974.823.000	-
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (**)	3.562.650	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000	3.562.650	14,08%	142.506.000.000	-
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	3.528.360	18,17%	169.485.903.695	-	(***)	3.528.360	18,17%	173.539.167.663	-
Công ty cổ phần Dược liệu TW 2	1.680.000	9,90%	37.739.465.978	-	(***)	1.680.000	17,68%	39.534.534.471	-
Công ty cổ phần Dược Medipharco	450.345	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000	450.345	15,01%	9.862.555.500	-
Công ty cổ phần Bao bì Dược	450.000	15,00%	11.370.153.435	-	(***)	450.000	15,00%	12.042.810.970	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (**)	1.826.264	14,29%	47.925.759.865	-	66.658.636.000	1.826.264	14,29%	51.338.121.640	-
Công ty cổ phần Dược TW	713.750	11,37%	11.611.996.106	-	(***)	713.750	11,37%	12.945.633.092	-
Mediplantex	166.670	8,49%	4.763.803.820	-	(***)	166.670	9,26%	4.950.656.872	-
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam	243.220	5,73%	3.466.940.866	-	(***)	243.220	5,73%	3.479.101.866	-
Công ty cổ phần DP Yên Bái	2.000	5,26%	9.877.855.768	-	(***)	2.000	5,26%	10.017.992.755	-
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm VN									

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017
Thuyết minh báo cáo tài chính

02b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số ngày 8/12/2016 đã điều chỉnh				
	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần dược phẩm TW1-PharBaco (*)	5.699.790	14,25%	69.305.080.876	-	(***)			
Công ty cổ phần dược phẩm TW2 (*)	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	-	(***)			
Công ty cổ phần SANOFI Việt Nam	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(***)			
Cộng			745.074.903.022	(6.883.124.449)	(***)			509.191.397.829
Tổng cộng			1.917.313.760.672	(7.066.035.035)	(***)			1.723.095.198.623

Đầu tư khác

1093
 G CÔNG
 DƯỢC
 VIỆT N
 (NH PH

(*) Trong năm Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1-Pharbaco và Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 đã phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông chiến lược do đó làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty xuống dưới 20%. Vì vậy các khoản đầu tư này được phân loại từ công ty liên kết sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(***) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty để thuyết minh thông tin vì đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, trong kỳ số lượng giao dịch cổ phiếu ít do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số 8/12/2016 đã điều chỉnh
	VND	VND
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	28.179.932.974	36.094.517.499
Công ty CPDP TW2	-	5.560.067.525
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.200.070.633	4.786.833.669
Cộng	30.380.003.607	46.441.418.693

04. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số 8/12/2016 đã điều chỉnh
	VND	VND
Vốn góp vào hợp tác kinh doanh	26.000.000.000	165.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.276.100.000	16.783.053.877
Phải thu về cổ tức	17.330.832.164	-
Phải thu lãi tiền gửi	4.006.555.554	6.742.228.889
Phải thu các khoản tạm ứng	314.319.046	748.476.954
Phải thu về cổ phần hóa	-	21.302.733.635
Phải thu khác	1.009.101.016	635.167.384
Cộng	55.936.907.780	211.211.660.739

05. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số 8/12/2016 đã điều chỉnh
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	356.359.901	357.378.058
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.471.360.089	2.848.662.262
Hàng hóa	67.619.066.228	18.527.317.866
Cộng	69.446.786.218	21.733.358.186

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Số 12 Ngõ Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Thuyết minh báo cáo tài chính**06. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư tại ngày 8/12/2016 đã điều chỉnh	39.585.975.480	22.151.449.948	3.884.563.100	886.879.253 -	66.508.867.781
Tăng trong kỳ	11.128.569.689	186.148.917	1.378.300.000	522.993.684	13.216.012.290
Giảm trong kỳ			(449.758.100)	(198.689.000)	(648.447.100)
Số dư cuối kỳ	<u>50.714.545.169</u>	<u>22.337.598.865</u>	<u>4.813.105.000</u>	<u>1.211.183.937</u>	<u>79.076.432.971</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư tại ngày 8/12/2016 đã điều chỉnh	25.808.190.224	3.819.230.771	2.185.063.783	674.057.482	32.486.542.260
Khấu hao trong kỳ	1.329.990.002	2.435.145.455	491.770.499	185.568.880	4.442.474.836
Giảm do thanh lý trong kỳ			(397.286.320)	(170.100.100)	(567.386.420)
Số dư cuối kỳ	<u>27.138.180.226</u>	<u>6.254.376.226</u>	<u>2.279.547.962</u>	<u>689.526.262</u>	<u>36.361.630.676</u>
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư tại ngày 8/12/2016 đã điều chỉnh	13.777.785.256	18.332.219.177	1.699.499.317	212.821.771	34.022.325.521
Số dư cuối kỳ	<u>23.576.364.943</u>	<u>16.083.222.639</u>	<u>2.533.557.038</u>	<u>521.657.675</u>	<u>42.714.802.295</u>

07. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số 8/12/2016 đã điều chỉnh
	VND	VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	975.342.242	975.342.242
Dự án cải tạo trụ sở làm việc Tổng Công ty tại số 12 Ngõ Tất Tố, Hà Nội	-	7.293.460.177
Giá trị lợi ích nhận được từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tường, Hà Nội	-	60.170.709.971
Dự án nâng cấp Trung tâm nghiên cứu và phát triển KHCN Dược	64.645.909	-
Cộng	1.039.988.151	68.439.512.390

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số 8/12/2016 đã điều chỉnh
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh	21.900.835.277	34.279.568.258
Chi phí trả trước khác	2.569.075.813	1.082.679.135
Cộng	24.469.911.090	35.362.247.393

09. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số 8/12/2016 đã điều chỉnh
	VND	VND
Công ty CPDP TW1-Pharbaco	143.342.201	1.898.929.460
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd	29.064.380.574	36.878.633.869
Công ty CPDP TW2	-	1.582.732.578
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp HANCIC	1.599.947.500	-
Các nhà cung cấp khác	2.808.571.060	3.098.420.333
Cộng	33.616.241.335	43.458.716.240

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số 8/12/2016 đã điều chỉnh
	VND	VND
Thuế GTGT	-	125.496.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.860.457.849
Thuế thu nhập cá nhân	44.171.002	766.290.062
Tiền thuê đất	-	798.286.525
Các khoản khác phải nộp nhà nước	-	156.980.567.150
Cộng	44.171.002	160.531.098.563

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số 8/12/2016 đã điều chỉnh
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	267.140.676	10.319.042.098
Chi phí xây dựng cơ bản	-	7.002.321.819
Chi phí phải trả khác	856.980.475	843.438.777
Cộng	1.124.121.151	18.164.802.694

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số 8/12/2016 đã điều chỉnh
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	-	634.909.623.282
Chi phí phải trả khác	294.054.148	227.623.929
Cộng	294.054.148	635.137.247.211

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 8/12/2016 đã điều chỉnh	2.370.000.000.000				2.370.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				27.075.203.792	27.075.203.792
Tăng giảm khác					-
Số dư cuối kỳ này	2.370.000.000.000	-	-	27.075.203.792	2.397.075.203.792

Vốn cổ phần:

	31/12/2017 và 8/12/2016	
	Số cổ phần	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phần đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cơ cấu cổ đông:	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ nắm giữ
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty CP tập đoàn đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số 8/12/2016 đã điều chỉnh
Đô la Mỹ	USD	17.106	15.032

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần bao gồm:

	Quý IV/2017	Lũy kế đến Quý IV/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.250.818.439	15.975.168.348
Doanh thu bán hàng	8.797.232.324	67.468.709.794
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	344.000.000	4.046.323.287
Cộng	14.392.050.763	87.490.201.429

Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:

Giảm giá hàng bán		26.862.006
	-	26.862.006

Doanh thu thuần:

Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.250.818.439	15.975.168.348
Doanh thu bán hàng	8.797.232.324	67.441.847.788
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	344.000.000	4.046.323.287
Cộng	14.392.050.763	87.463.339.423

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2017	Lũy kế đến Quý IV/2017
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	4.353.883.353	11.588.210.125
Giá vốn hàng bán	8.267.613.254	64.854.600.190
Cộng	12.621.496.607	76.442.810.315

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2017	Lũy kế đến Quý IV/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.905.714.095	27.319.410.290
Cổ tức được chia	36.846.266.619	44.290.343.986
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.562.340	53.903.552
Cộng	42.777.543.054	71.663.657.828

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2017	Lũy kế đến Quý IV/2017
	VND	VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(672.226.640)	7.066.035.035
Chi phí tài chính khác	4.666.506	230.574.864
Cộng	(667.560.134)	7.296.609.899

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2017	Lũy kế đến Quý IV/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	548.046.308	2.785.035.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.439.179	1.842.348.898
Chi phí khác bằng tiền	322.668.528	1.415.014.161
Cộng	1.227.154.015	6.042.399.006

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2017	Lũy kế đến Quý IV/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.892.507.299	12.162.740.172
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	296.646.683	1.257.146.924
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.465.266.710	15.321.062.842
Thuế, phí và lệ phí	1.549.508.531	3.557.501.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.994.253	878.979.984
Chi phí khác bằng tiền	3.163.317.140	7.233.612.219
Dự phòng phải thu khó đòi	-	727.484.776
Cộng	19.558.240.616	41.138.528.793

21. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2017	Lũy kế đến Quý IV/2017
	VND	VND
Thu nhập khác	150.329.998	186.280.905
Cộng	150.329.998	186.280.905

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2017	Lũy kế đến Quý IV/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.512.612.031	28.324.949.463
Các khoản điều chỉnh tăng	293.397.540	7.599.082.507
Các khoản điều chỉnh giảm	37.491.554.666	47.120.863.719
Thu nhập chịu thuế TNDN	(12.685.545.095)	(11.196.831.749)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.249.745.671

VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Giá trị giao dịch	
	Quý IV/2017	Lũy kế đến Quý IV/2017
	VND	VND
Công ty con		
Công ty CP dược TW3		
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	4.000.000.000	19.000.000.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	344.000.000	1.194.682.192
Cổ tức được chia	-	1.023.750.000
Công ty CP dược phẩm TW CPC1		
Cổ tức được chia	10.977.240.000	21.954.480.000
Thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	11.275.783.712
Công ty CP dược phẩm TW Codupha		
Cổ tức được chia	8.485.750.000	16.971.500.000
Thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	10.026.949.923
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Cổ tức được chia	1.687.498.000	5.062.494.000

Công ty CP Dược phẩm Imexpharm

Cổ tức được chia	4.915.229.500	12.064.654.300
Đầu tư góp vốn	-	92.805.030.000

Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN

Cổ tức được chia	-	1.567.500.000
------------------	---	---------------

Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo

Cổ tức được chia	-	29.999.600.000
------------------	---	----------------

Công ty CP Dược Danapha

Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	-	50.000.000.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	-	1.491.906.849
Đầu tư góp vốn	-	11.664.504.000
Cổ tức được chia	3.888.167.000	9.720.417.000

Công ty CP Dược phẩm TW 25

Cổ tức được chia	-	756.000.000
------------------	---	-------------

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP chuyển đổi từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần từ 8/12/2016 và năm tài chính 2017 tính từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 nên không lấy số liệu cùng kỳ năm trước làm số so sánh trên BCTC quý 4/2017.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng giám đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám đốc



Đình Xuân Hân